

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS - PT
Ngày 11 tháng 7 năm 2023
V/v Đòi lại đất bị lấn chiếm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Nhàn
Ông Dương Viết Hải

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang –
Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 23/2023/TLPT- DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 về đòi lại đất bị lấn chiếm. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1995/2023/QĐ – PT ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dư Vĩnh Q, sinh năm 1988; bà Phùng Thị Khánh H, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ dân phố Tr, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn R, sinh năm 1947; bà Trần Thị H, sinh năm 1951

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn R, bà Trần Thị H

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tháng 12 năm 2020, vợ chồng ông Dư Vĩnh Q, bà Phùng Thị Khánh H (viết

tất là nguyên đơn) nhận chuyển nhượng thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình với diện tích là 515,3m² từ ông Trần Trọng Đ, bà Phạm Thị Th. Ngày 07/4/2021, nguyên đơn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt GCNQSDĐ) số DA 337981. Khi nhận chuyển nhượng, nguyên đơn căn cứ vào GCNQSDĐ có diện tích 515,3m² nên không kiểm tra thực địa. Tháng 5/2021, nguyên đơn yêu cầu địa chính phường Q kiểm tra diện tích thửa đất thì phát hiện thửa đất bị thiếu khoảng 78m² đất; nguyên nhân đất nguyên đơn bị thiếu là do vợ chồng ông Trần Văn R, bà Trần Thị H (viết tắt là bị đơn) hộ liền kề đang sử dụng thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 10 tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình lấn chiếm hơn 30m². Nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm, nhưng bị đơn không đồng ý. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn.

Bị đơn trình bày: Thửa đất 1175, tờ bản đồ số 10 tổ dân phố T, phường Q, thị xã B của bị đơn sử dụng có nguồn gốc được Hợp tác xã T cấp đất từ năm 1979, khi cấp chỉ đo sào chứ không có diện tích cụ thể bằng m². Năm 1980 bị đơn nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất ở phía sau của ông Hoàng Diễn H (đây là phần đất bị tranh chấp). Bị đơn sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay. Từ năm 1991 đến 1993, bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ, bị đơn không nhớ rõ năm và diện tích được cấp. Năm 2016, bị đơn tách một phần thửa đất cho con trai Trần Mạnh H, phần còn lại bị đơn được UBND thị xã B cấp đổi thành GCNQSDĐ số CG 531450 ngày 30/12/2016. Năm 2020, bị đơn lại tiếp tục tách phần thửa đất để cho con trai Trần Văn D một thửa và chuyển nhượng cho 02 người khác, sau đó được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp đổi GCNQSDĐ số DC 509781 ngày 30/11/2021, với diện tích 208,5m² và được bị đơn sử dụng cho đến nay. Phía sau khu đất của gia đình bị đơn trước đây có bãi đất trống tiếp giáp với thửa đất của bà Trần Thị L là chị gái của bị đơn; sau này vợ chồng con gái bà L (cháu B và cháu Th) sử dụng, thửa đất này đã thuê máy san bằng hàng cây bạch đàn, dương liễu để làm nhà nhưng bị đơn suy nghĩ đến tình cậu cháu nên cũng không có ý kiến gì, ranh giới hai bên vẫn còn một hàng cây. Sau đó, các cháu được cấp GCNQSDĐ và mua đi bán lại như thế nào bị đơn không rõ nhưng những người nhận chuyển nhượng đã tự xây lại hàng rào bằng bê tông để ngăn cách và hai bên sử dụng ổn định nhiều năm nay. Tuy nhiên, đến khi vợ chồng nguyên đơn thuê máy múc đào phá dỡ công trình nhà tắm, nhà vệ sinh của bị đơn xây dựng theo ranh giới cũ thì bị đơn mới

biết việc tranh chấp. Theo bị đơn thì quá trình sử dụng thửa đất từ năm 1979 cho đến nay ổn định, đúng ranh giới được cấp, không lấn chiếm; việc nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ nhưng bị đơn là hộ liên kề lại không biết và không ký xác nhận ranh giới là không đúng quy định. Vì vậy, bị đơn không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã quyết định. Áp dụng Điều 186, Điều 203; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 163; 164; 166; 175; 176 Bộ luật Dân sự 2015; Các Điều 100; 166; 170; 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Dur Vĩnh Q và bà Phùng Thị Khánh H. Buộc ông Trần Văn R và bà Trần Thị H phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng, gồm: mái che, sân bê tông, bể nước, hàng rào để trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 25,7m², tại thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình cho ông Dur Vĩnh Q và bà Phùng Thị Khánh H; kích thước các cạnh như sau: Cạnh phía Đông: giáp với phần đất gắn liền với phía Tây của ngôi nhà cấp IV, gồm 03 đoạn, có tổng chiều dài 7,63 mét; cạnh phía Tây, Phía Nam và phía Bắc giáp với phần còn lại của thửa đất số 1154; dài lần lượt là 07 mét, 3,87 mét và 4,67 mét (Kích thước và hình dạng cụ thể theo sơ đồ bản vẽ hiện trạng kèm theo bản án). Buộc ông Trần Văn R và bà Trần Thị H phải trả cho nguyên đơn ông Dur Vĩnh Q và bà Phùng Thị Khánh H giá trị quyền sử dụng đất diện tích 5,1m², có giá trị thành tiền là 30.600.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng*). Ông Trần Văn R, bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là 5,1m² của thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 10 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; phần diện tích có các cạnh như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 1175, có chiều dài 5,93 mét; Phía Tây, phía Nam và phía Bắc giáp thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 10 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình của ông Dur Vĩnh Q và bà Phùng Thị Khánh H; phía Tây có chiều dài 5,93 mét; phía Nam có chiều dài 0,96 mét; phía Bắc có chiều dài 0,80 mét (Kích thước và hình dạng cụ thể theo sơ đồ bản vẽ hiện trạng kèm theo bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023 bị đơn làm đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn. Giữ nguyên hiện trạng thửa đất bị đơn đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 28 tháng 3 năm 2022 Tòa án nhân dân thị xã Ba đôn xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS – ST. Ngày 10 tháng 4 năm 2023 bị đơn ông Trần Văn R, bà Trần Thị H làm đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, bị đơn thuộc diện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Ngày 04 tháng 4 năm 2021 nguyên đơn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số DA 337981 tại thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B với diện tích 515,3m²; thửa đất này có nguồn gốc do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trọng Đ, bà Phạm Thị Th từ năm 2020 (ông Đ, bà Th được cấp GCNQSDĐ số CI 872897 ngày 03/8/2017, do nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị L và bà L được cấp GCNQSDĐ lần đầu từ năm 1993).

[3] Ngày 30 tháng 3 năm 1993, bị đơn được UBND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số A 208764 với diện tích 1.000m² tại thửa số 545, tờ bản đồ số 5 xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; năm 2016 thửa đất của bị đơn được đổi biến động thành thửa đất số 757, tờ bản đồ số 10 phường Q với diện tích 1.134,4m² và bị đơn tách thửa đất này thành thửa đất số 757 với diện tích 826,1m² và thửa đất số 879 với diện tích 308,3m², sau đó bị đơn tặng cho ông Trần Mạnh H toàn bộ thửa đất số 879.

[4] Năm 2020, bị đơn tiếp tục tách thửa đất số 757, tờ bản đồ số 10 phường Q với diện tích 826,1m² thành 04 thửa đất đều tại tờ bản đồ số 10 phường Q, gồm: Thửa đất số 1140 với diện tích 360,4m²; thửa đất số 1141 với diện tích 151,1m²; thửa đất số 1142 với diện tích 172m²; thửa đất số 1143 với diện tích 142,6m², sau đó bị đơn tặng cho bà Trần Thị H thửa đất số 1143, và tặng cho ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị Thanh H 02 thửa đất số 1141 và 1142, tờ bản đồ số 10 phường Q. Năm 2021 bị đơn tách thửa đất số 1140, tờ bản đồ số 10 phường Q, với diện tích 360,4m² thành 02 thửa đất số 1174 có diện tích 151,9m² và thửa đất số 1175 có diện tích 208,5m², sau đó bị đơn chuyển nhượng cho ông M, bà H thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B.

[5] Quá trình thu thập chứng cứ thấy: Sau khi cấp đổi GCNQSDĐ năm 2016 diện tích đất của bị đơn đã tăng lên 134,4m² so với diện tích đất được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 1993. Từ năm 2016 đến nay bị đơn đã 03 lần tách các thửa đất của mình (lần 1 năm 2016 tách thửa đất số 757 có diện tích 1.134,4m² thành thửa đất 757 có diện tích 826,1m² và thửa đất số 879 có diện tích 308,3m², sau đó bị đơn tặng cho ông Trần Mạnh H toàn bộ thửa đất số 879; lần 2 vào năm 2020 tách thửa đất số 757, tờ bản đồ số 10 phường Q với diện tích 826,1m² thành 04 thửa đất như phân tích tại mục [4] và lần 3 vào năm 2021 bị đơn tiếp tục tách thửa đất số 1140, tờ bản đồ số 10 phường Q, với diện tích 360,4m² thành 02 thửa đất số 1174 có diện tích 151,9m² và thửa đất số 1175 có diện tích 208,5m², bị đơn chuyển nhượng cho ông M, bà H thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B).

[6] Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2021 bị đơn đã 03 lần thực hiện tách các thửa đất của mình theo đúng tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B. Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 08/6/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm thì bị đơn đã sử dụng đất lấn chiếm sang đất của nguyên đơn 30,8m² tại các điểm 4, 5, 6, 11, 10, 8 và 7; trong đó đã xây dựng nhà kiên cố 5,1m² tại các điểm 4, 5, 9 và 7, trong đó từ điểm 4 đến điểm 5 dài 0,8 mét, từ điểm 4 đến điểm 7 dài 5,93 mét, từ điểm 7 đến điểm 9 dài 0,96 mét và từ điểm 5 đến điểm 9 dài 5,93 mét; diện tích sân bê tông rộng 0,8m² tại các điểm 7, 9, 10 và 8, trong đó từ điểm 7 đến điểm 9 dài 0,96 mét, từ điểm 9 đến điểm 10 dài 0,74 mét, từ điểm 10 đến điểm 8 dài 0,96 mét và từ điểm 7 đến điểm 8 dài 0,74 mét; diện tích đất làm mái che bằng tôn 24,9m² tại các điểm 5, 6, 11, 10 và 9, trong đó từ điểm 5 đến điểm 6 dài 4,67 mét, từ điểm 5 đến điểm 10 dài 6,67 mét, từ điểm 10 đến điểm 11 dài 2,91 mét và từ điểm 11 đến điểm 6 dài 7 mét.

[7] Ngày 08/6/2022 Hội đồng định giá cấp sơ thẩm định giá diện tích đất tranh chấp theo thị trường khoảng 6.000.000 đồng/m², sau khi định giá các bên

không có ý kiến về giá đã định, tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm cả bên không có ý kiến gì khác về giá trị diện tích đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giá diện tích tranh chấp đã xem xét ngày 08/6/2023 để giải quyết.

[8] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại 25,7m² đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn (trong đó buộc bị đơn phá bỏ các công trình là mái tôn trên diện tích 24,9m² đất và 0,8m² sân bê tông) và buộc bị đơn phải mua của nguyên đơn 5,1m² đất (diện tích đất bị đơn đã xây dựng nhà kiên cố) với giá 30.600.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận để giữ nguyên bản án sơ thẩm; do đó kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[9] Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để đăng ký biến động sử dụng đất theo quy định.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Q, bà H không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Bị đơn là người cao tuổi, là thương binh đã có đơn xin miễn án phí, Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 1.530.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, nên cần sửa lại bị đơn được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 96 và khoản 1 Điều 99, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn R, bà Trần Thị H, đối với Bản án số 06/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Buộc ông Trần Văn R, bà Trần Thị H phải trả lại cho ông Dư Vĩnh Q, bà Phùng Thị Khánh H 25,7m² đất tại thửa đất số 1.154, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (trong đó 24,9m² đất ông R, bà H đã làm mái che

bằng tôn và 0,8m² sân bê tông); tại các điểm 5, 6, 11, 10, 8, 7 và 9; trong đó từ điểm 5 đến điểm 6 dài 4,67 mét, từ điểm 6 đến điểm 11 dài 07 mét, từ điểm 11 đến điểm 8 dài 3,87 mét, từ điểm 8 đến điểm 7 dài 0,74 mét, từ điểm 7 đến điểm 9 dài 0,96 mét và từ điểm 9 đến điểm 5 dài 5,93 mét (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

4. Buộc ông Trần Văn R, bà Trần Thị H phải phá bỏ toàn bộ mái tôn và các công trình khác đã xây dựng trên 25,7m² đất tại các điểm 5, 6, 11, 8, 7 và 9 tại thửa đất số 1.154, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình để trả lại đất cho ông Dư Vĩnh Q, bà Phùng Thị Khánh H.

5. Ông Trần Văn R, bà Trần Thị H được quản lý, sử dụng 5,1m² đất tại các điểm 4, 5, 9 và 7 thuộc thửa đất số 1.154, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; trong đó từ điểm 4 đến điểm 5 dài 0,8 mét, từ điểm 4 đến điểm 7 dài 5,93 mét, từ điểm 7 đến điểm 9 dài 0,96 mét và từ điểm 5 đến điểm 9 dài 5,93 mét.

6. Buộc ông Trần Văn R, bà Trần Thị H phải trả cho ông Dư Vĩnh Q, bà Phùng Thị Khánh H 30.600.000 đồng (ba mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng), số tiền ông R, bà H trả để được quản lý, sử dụng 5,1m² đất của ông Q, bà H tại các điểm 4, 5, 9 và 7 thuộc thửa đất số 1.154, tờ bản đồ số 10 phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

7. Ông Trần Văn R, bà Trần Thị H và ông Dư Vĩnh Q, bà Phùng Thị Khánh H có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động sử dụng đất theo quy định.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Q, bà H không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Ông Trần Văn R, bà Trần Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

10. Tuyên bố: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/7/2023.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thị xã Ba Đồn;
- CCTHADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

